

Bản án số: 136/2021/DS-PT

Ngày: 13/4/2021

V/v “*Tranh chấp hợp đồng dịch vụ*”

**NHÂN DANH**

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà **Đặng Mạnh Cẩm Yến**

*Các Thẩm phán:*

**Ông Đỗ Minh Hoàng**

**Ông Đinh Như Lâm**

**- Thư ký phiên tòa:** Bà **Đinh Thị Thu Hương** – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội.

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội:** Bà **Hoàng Vĩnh Thảo**  
- Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong ngày 13 tháng 4 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội, mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 588/2020/DSPT ngày 15 tháng 12 năm 2020 về việc “*tranh chấp hợp đồng dịch vụ*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 60/2020/DS-ST ngày 21/8/2020 của Tòa án nhân dân quận Hà Đông, thành phố Hà Nội bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 34/2021/QĐXX-PT ngày 26 tháng 1 năm 2021, Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 81/2021/QĐHPT-PT ngày 05/2/2021, thông báo mở lại phiên tòa số 155/2021/TB-TA ngày 17/3/2021 giữa:

**Nguyên đơn:** Công ty Luật TNHH N (Văn phòng luật sư N);

Địa chỉ: số 270 ngõ 2, tổ 2, phường K, quận H, thành phố Hà Nội.

Đại diện theo pháp luật anh Nguyễn N D, sinh năm 1976 – Giám đốc Công ty;  
Địa chỉ: số 270 ngõ 2, tổ 2, phường K, quận H, thành phố Hà Nội (có mặt).

**Bị đơn:**

1. Bà Dương T H, sinh năm 1965; (có mặt).

2. Ông Hoàng V H, sinh năm 1961; (có mặt).

Nơi ở hiện nay: Số 194/18 tổ dân phố số 4 Đa Sỹ, phường Kiến Hưng, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội.

3. Bà Dương T N, sinh năm 1963; Trú tại: Công ty cổ phần Bà Hiến Vigllacere, xã Bà Hiến, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc (có mặt).

Bà H, bà N, ông H ủy quyền cho bà Hoàng T H, sinh năm 1956; Chứng minh thư nhân số 012702689 do Công an thành phố Hà Nội cấp ngày 09/5/2012. (có mặt).

**Người kháng cáo:** bà Dương T H, ông Hoàng V H, bà Dương T N - Là bị đơn trong vụ án.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, đại diện theo pháp luật của nguyên đơn là ông Nguyễn N D trình bày:*

Đầu tháng 6 năm 2007, bà Dương T H và chồng là ông Hoàng V H đến gặp anh và yêu cầu anh là trưởng Văn phòng luật sư N bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông, bà trong vụ án tranh chấp quyền sử dụng đất với bà Dương Thị Nga tại Tòa án nhân dân thị xã Hà Đông, sau này là quận Hà Đông, thành phố Hà Nội.

Hai bên thỏa thuận nội dung công việc, thù lao luật sư và thống nhất ký kết Hợp đồng dịch vụ pháp lý vào ngày 15/6/2007.

Sau khi ký hợp đồng, ông đã thực hiện nghĩa vụ của mình bảo vệ quyền lợi cho bà H tại cấp sơ thẩm và phúc thẩm.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội đã tuyên hủy bản án sơ thẩm vì đưa thiếu người tham gia tố tụng.

Sau khi hồ sơ được trả về cấp sơ thẩm, ngày 20/4/2009 Tòa án nhân dân quận Hà Đông thụ lý lại vụ án. Lần thụ lý này bà Nga yêu cầu Tòa án buộc bà H trả 5 thước đất tương đương 120 m<sup>2</sup> đất, theo giấy cho đất ngày 14/10/1998 của cụ Nguyễn Thị Gọn cho bà, đồng thời yêu cầu chia toàn bộ di sản còn lại của cụ Gọn. Vì vậy, Văn phòng luật sư N do ông Nguyễn N D là trưởng Văn phòng và bị đơn là ông H, bà H, bà N đã thỏa thuận ký kết lại hợp đồng dịch vụ pháp lý.

Ngày 22/4/2009 bà H, ông H, bà N đã ký kết lại hợp đồng dịch vụ pháp lý với Văn phòng luật sư N, với nội dung: Bên A đồng ý giao và bên B đồng ý đảm nhận tư vấn pháp luật, soạn thảo đơn và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho bên A trong vụ án tranh chấp thừa kế mà bên A là bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ở giai đoạn sơ thẩm và phúc thẩm với nguyên đơn là bà Dương Thị Nga, đối tượng tranh chấp là toàn bộ di sản của cụ Nguyễn Thị Gọn.

Tại điều 4 của hợp đồng hai bên thỏa thuận thù lao của luật sư là: “Bên B được hưởng tổng số tiền thù lao cho tới khi hoàn thành công việc theo quy định tại Điều 1 của Hợp đồng là 20% trên tổng số tài sản bên A được hưởng theo phán quyết, quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Trong quá trình thực hiện bên A sẽ ứng cho bên B số tiền theo yêu cầu của bên B nhằm mục đích thực hiện công việc trên. Số tiền này sẽ được đối trừ vào số tiền thù lao luật sư được hưởng theo quy định tại khoản 4.1 sau khi công việc hoàn thành và hai bên tiến hành làm thủ tục thanh lý hợp đồng.

Khi ký hợp đồng lần 2 ngày 22/4/2009, ông không yêu cầu phía bị đơn nộp thêm tiền và đồng ý chuyển toàn bộ số tiền đã nộp của Hợp đồng trước (ngày

15/6/2007) để anh tiếp tục thực hiện nghĩa vụ của bản hợp đồng ngày 22/4/2009. Văn phòng luật sư N đã tư vấn, soạn thảo và bảo vệ quyền và lợi ích cho bà H, ông H, bà N tại cấp sơ thẩm và phúc thẩm.

Tại bản án số 184/DS-PT ngày 12/10/2010, Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội, đã quyết định: Bà H, ông H, bà N được sở hữu chung nhà tình nghĩa, tường bao, cổng sắt, giếng khoan, sân, cây xoài và quyền sử dụng 115,75 m<sup>2</sup> đất. Giao bà H sở hữu di sản là tiền đền bù đất 123.504.000 đồng. Tổng số tài sản được hưởng như trên bà H, ông H, bà N phải trả thù lao cho Văn phòng luật sư N như đã thỏa thuận trong hợp đồng là 20% tổng số tài sản được hưởng là 23,15m<sup>2</sup> đất, thuộc thửa số 10, tờ bản đồ số 51; Địa chỉ số 22, tổ dân phố 9, phường Kiến Hưng, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội; 20% tiền đền bù đất bằng 24.700.000 đồng; 20% giá trị tài sản trên đất bằng 39.209.700 đồng.

Kể từ ngày 12/10/2010 Văn phòng luật sư N đã thực hiện xong công việc như đã thỏa thuận trong hợp đồng, nhưng bà H, ông H, bà N không thực hiện nghĩa vụ thanh toán theo hợp đồng đã ký.

Ngày 06/12/2010 và ngày 27/12/2010 Công ty luật Nghiêm Dân đã gửi công văn đề nghị thanh lý hợp đồng đến bà H, ông H, bà N.

Nay, Công ty Luật TNHH N đề nghị Tòa án buộc bà H, ông H, bà N phải thanh toán số tiền thù lao trả Công ty là: 20% đất bằng 23,15m<sup>2</sup> đất thuộc thửa số 10, tờ bản đồ số 51, tại số 22, tổ dân phố 9, phường Kiến Hưng, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội; 20% tiền đền bù đất bằng 24.700.000 đồng; 20% giá trị tài sản trên đất bằng 39.209.700 đồng. Tổng số tiền Công ty luật Nghiêm Dân yêu cầu là 63.909.700 đồng và thanh toán số tiền lãi chậm trả (đối với số tiền 63.909.700 đồng) tính từ ngày 27/12/2010 tính đến nay theo quy định của pháp luật.

**Bị đơn bà Dương T H, ông Hoàng V H, bà Dương T N thống nhất trình bày:**

Năm 2007 do có tranh chấp đất với chị Dương Thị Nga nên các ông bà có nhờ bà Khương là vợ ông Dân lúc đó đang công tác tại Tòa án. Bà Khương yêu cầu các ông, bà phải ký hợp đồng dịch vụ pháp lý với Văn phòng luật sư N, do ông Dân là trưởng văn phòng.

Ngày 15/6/2007 bà H, ông H có ký hợp đồng dịch vụ pháp lý bảo vệ quyền lợi cho bà H, ông H và bà N.

Theo ý kiến của ông Dân ông bà đã nộp số tiền 80.000.000 đồng làm 3 lần. Những lần nộp tiền có lần ông Dân ghi giấy biên nhận, có lần không ghi.

Khi ông Dân đưa hợp đồng cho, do không hiểu biết nên các ông bà đã ký hợp đồng mà không đọc lại. Vì tin tưởng ông Dân là người làng nên ông bà không nghĩ gì và đặt bút ký.

Ngày 12/10/2010, Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội vẫn xét xử vụ án tranh chấp quyền sử dụng đất và chia thừa kế theo yêu cầu của bà Nga và kết quả không như mong muốn của các ông bà, bà Nga vẫn được sử dụng mảnh đất 120 m<sup>2</sup>, còn bà H và bà N sử dụng 115,75m<sup>2</sup> đất.

Sau khi gặp gỡ và làm việc với ông Dân, ông Dân tiếp tục khiếu nại lên Tòa án nhân dân tối cao để bác đơn kiện của bà Nga đòi chia theo thừa kế, thì ông Dân hẹn tối qua nhà. Ngay hôm đó, ông Dân yêu cầu phải nộp 200.000.000 đồng thì mới giúp được. Vì điều kiện lúc đó không có tiền, nên ông Dân đã tự bỏ dở không làm đúng theo yêu cầu của ông bà. Như vậy, ông Dân không bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông bà như đã thỏa thuận. Vì mục đích ông bà yêu cầu anh Dân bảo vệ theo đúng quan điểm theo di chúc của mẹ ông bà để lại. Nếu như chia thừa kế theo pháp luật thì ông bà không phải nhờ tới Văn phòng luật sư của ông Dân.

Các ông bà xác định đã nộp đủ số tiền 80.000.000 đồng tiền thù lao cho ông Dân. Nay ông Dân yêu cầu trả lại 20% số tài sản các ông bà được hưởng theo phán quyết của Tòa, các ông bà không đồng ý vì: Giữa ông bà và ông Dân có ký hai hợp đồng dịch vụ pháp lý, hợp đồng đều do ông Dân soạn thảo, vì tin tưởng nên ông bà đã ký mà không đọc lại.

Ông Dân không bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho các ông bà như đã thỏa thuận. Các ông bà đã trả đầy đủ số tiền thù lao cho ông Dân, ngoài ra không có thỏa thuận nào với ông Dân về việc trả 20% trên bất kỳ tài sản nào được hưởng.

**Tại phiên tòa sơ thẩm:** Công ty Luật Nghiêm Dân xin rút một phần yêu cầu khởi kiện, đối với yêu cầu thanh toán 20% giá trị tài sản trên đất bằng 39.209.700 đồng và rút yêu cầu thanh toán khoản tiền lãi chậm trả (đối với số tiền 63.909.700 đồng) tính từ ngày 27/12/2010 tính đến nay, các yêu cầu khác vẫn giữ nguyên quan điểm.

*Vụ án tranh chấp đã trải qua quá trình giải quyết như sau:*

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 14/2015/DSST ngày 28/7/2015 của Tòa án nhân dân quận Hà Đông, thành phố Hà Nội đã quyết định:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty Luật TNHH N đối với bà Dương T H, bà Dương T N và ông Hoàng V H.

Tại bản án dân sự phúc thẩm số 249/2015/DS-PT ngày 16/12/2015 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội đã quyết định: sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm về án phí: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty Luật TNHH N đối với bà Dương T H, bà Dương T N và ông Hoàng V H.

Tại quyết định Giám đốc thẩm số 16/2019/DS-GĐT ngày 21/3/2019 của Ủy ban thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội đã quyết định: Hủy toàn bộ bản án dân sự phúc thẩm số 249/2015/DS-PT ngày 16/12/2015 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội và Bản án dân sự sơ thẩm số 14/2015/DSST ngày 28/7/2015 của Tòa án nhân dân quận Hà Đông về việc tranh chấp hợp đồng dịch vụ pháp lý giữa nguyên đơn là Công ty Luật TNHH N với bị đơn là bà Dương T H, ông Hoàng V H và bà Dương T N.

Giao hồ sơ cho Tòa án nhân dân quận Hà Đông, thành phố Hà Nội để xét xử sơ thẩm lại theo quy định của pháp luật.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 60/2020/DS-ST ngày 21/8/2020 của Tòa án nhân dân quận Hà Đông đã quyết định:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty Luật TNHH N đối với bà Dương T H, ông Hoàng V H, bà Dương T N.

2. Buộc bà Dương T H, ông Hoàng V H, bà Dương T N phải thanh toán trả thu lao dịch vụ pháp lý cho Công ty Luật TNHH N số tiền **2.028.200.000 đồng**.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các bên.

Không nhất trí với bản án sơ thẩm, các bị đơn là bà Dương T H, ông Hoàng V H, bà Dương T N kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm.

Quá trình tố tụng tại cấp phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn Công ty Luật TNHH N giữ nguyên lời khai như đã trình bày tại Tòa án cấp sơ thẩm và đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm bác toàn bộ yêu cầu kháng cáo của bà Dương T H, ông Hoàng V H, bà Dương T N giữ nguyên quyết định của bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân quận Hà Đông ngày 21/8/2020.

Bị đơn và đại diện theo ủy quyền của bị đơn là bà Hoàng T H trình bày:

Đề nghị Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội không chấp nhận yêu cầu khởi kiện và bác đơn khởi kiện của Công ty Luật TNHH N vì lý do: Căn cứ vào các quy định của pháp luật, Hợp đồng dịch vụ pháp lý ký ngày 15/6/2007 và 22/4/2009 ký giữa Văn phòng luật sư N với khách hàng đã hết hiệu lực và không liên quan gì đến Công ty Luật TNHH N được cấp giấy đăng ký hoạt động ngày 02/12/2010 sau khi Văn phòng luật sư N đã giải thể và bị đóng mã số thuế ngày 25/11/2010.

Công ty Luật TNHH N dùng các Hợp đồng dịch vụ pháp lý đã ký với Văn phòng luật sư N làm căn cứ khởi kiện là trái với quy định của Điều 186 và 187 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Công ty Luật TNHH N không có quyền khởi kiện.

Các tài liệu chứng cứ Công ty Luật TNHH N kèm theo đơn khởi kiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật:

Văn bản thông báo thanh lý hợp đồng lần thứ nhất đề ngày 06/12/2010 của Văn phòng luật sư N gửi ngày 05/12/2010, tại thời điểm đó Văn phòng luật sư Nghiêm Dẫn đã bị giải thể đóng mã số thuế. Văn bản yêu cầu thanh lý hợp đồng lần thứ 2 đề ngày 27/12/2010 của Công ty Luật TNHH có nội dung thông báo yêu cầu bà H, ông H, bà N thanh lý hợp đồng với Công ty Luật TNHH N nếu không Công ty Luật sẽ khởi kiện. Đây là sự dối trá của Công ty Luật TNHH N vì các ông bà H, ông H, bà N chưa bao giờ ký hợp đồng với Công ty Luật TNHH N.

Văn bản thông báo chuyển đổi đề ngày 31/10/2010 của Văn phòng luật sư N đóng dấu bưu điện chuyển đi ngày 15/12/2010 tuy nhiên công văn này không được chuyển đến tay các bị đơn. Văn bản này đã hết hiệu lực và không có căn cứ pháp lý

về việc thừa kế quyền đòi nợ, đóng dấu của Văn phòng luật sư N và chữ ký của trưởng Văn phòng luật sư N là vi phạm quy định của pháp luật.

Phía bị đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm vì lý do: Vụ án được xét xử lại theo thủ tục sơ thẩm bằng Quyết định Giám đốc thẩm nhưng nội dung bản án không hề hiện các quyết định bị hủy và quyết định của Tòa án nhân dân cấp cao. Có vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng.

Bản án sơ thẩm không ghi tên pháp nhân theo đúng quy định của các văn bản gây ra hiểu lầm Văn phòng luật sư N là Công ty luật Nghiêm Dân và ghi rõ chức danh của ông Nguyễn N D là Trưởng Văn phòng luật sư N và giám đốc Công ty Luật TNHH N khi gắn với pháp nhân Công ty Luật TNHH N.

Bản án sơ thẩm cho rằng Công ty Luật TNHH N được quyền kế thừa Văn phòng luật sư N là không có căn cứ pháp luật để có quyết định yêu cầu bị đơn phải trả cho Công ty TNHH Luật Nghiêm Dân tiền dịch vụ pháp lý trái quy định của pháp luật.

Bị đơn đề nghị yêu cầu Sở tư pháp thành phố Hà Nội cung cấp toàn bộ hồ sơ giải thể của Văn phòng luật sư N để làm rõ: thời điểm giải thể của Văn phòng luật sư N, thời điểm trả dấu cho cơ quan công an của Văn phòng luật sư N và rà soát văn bản về hai hợp đồng dịch vụ pháp lý năm 2007 và 2009 để làm rõ Công ty Luật TNHH N có được quyền sử dụng hai hợp đồng đó để khởi kiện không.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội tham gia phiên tòa có ý kiến:

- Về tố tụng: Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật tố tụng; các đương sự đã thực hiện đúng và đầy đủ các quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình theo quy định của pháp luật;

- Đơn kháng cáo của các đương sự trong thời hạn và đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm nên hợp lệ.

- Về nội dung kháng cáo: Hợp đồng dịch vụ pháp lý ngày 15/6/2007 được ký kết với nội dung bảo vệ bà H, ông Huy đối với yêu cầu của bà Nga kiện đòi 120m<sup>2</sup> đất. Sau khi cấp phúc thẩm hủy án sơ thẩm do thiếu người tham gia tố tụng, ngày 20/4/2009 TAND quận Hà Đông thụ lý lại vụ án theo yêu cầu khởi kiện của bà Nga là kiện đòi 120m<sup>2</sup> đất và chia thừa kế tiền đền bù + nhà đất là di sản của cụ Gọn. Hợp đồng dịch vụ pháp lý ngày 22/4/2009 được ký kết với nội dung bảo vệ bà N, bà H, ông H trong vụ án chia thừa kế di sản của cụ Gọn do bà Nga khởi kiện.

Như vậy việc ký kết 2 Hợp đồng nhằm bảo vệ bị đơn trước 2 nội dung khởi kiện của nguyên đơn là bà Nga. Bản án số 184/DSPT/2010 ngày 12/10/2010 của TAND TP Hà Nội đã xử: Không chấp nhận yêu cầu của bà Nga đòi 120m<sup>2</sup>; Xác định

02 di chúc của cụ Gọn lập ngày 01/6/2006 và ngày 06/5 âm lịch là không hợp pháp; Chấp nhận yêu cầu của bà Nga chia thừa kế di sản của cụ Gọn theo pháp luật.

Với kết quả xét xử như trên VPLS Nghiêm Dân đã đáp ứng được yêu cầu của thân chủ đối với hợp đồng dịch vụ pháp lý thứ nhất ký ngày 15/6/2007 là “Không chấp nhận yêu cầu của bà Nga đòi 120m<sup>2</sup>”.

Đối với hợp đồng thứ 2 ký ngày 22/4/2009: Theo hợp đồng thì “Bên B đảm nhận tư vấn pháp luật, soạn thảo đơn và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho bên A trong vụ án *“Tranh chấp thừa kế”*...., đối tượng tranh chấp là toàn bộ di sản của bà Nguyễn Thị Gọn”. Nguyên đơn cho rằng đã hoàn thành hợp đồng vì đã có bản án số 184/DSPT/2010 có hiệu lực pháp luật, bị đơn đã được hưởng di sản thừa kế của cụ Gọn theo pháp luật. Bị đơn cho rằng ký hợp đồng để luật sư bảo vệ quyền lợi cho bị đơn được hưởng thừa kế theo di chúc của cụ Gọn, nếu chia thừa kế theo pháp luật thì không cần thuê luật sư. Bị đơn do tin tưởng anh Dân là người làng nên cảm di chúc sang nhờ anh Dân giúp nhưng thực tế anh Dân chỉ soạn thảo hợp đồng mà không giải thích cụ thể hợp đồng cho bị đơn, dẫn đến bị đơn không hiểu nhưng vẫn ký vào hợp đồng.

Xét thấy: Về hình thức hợp đồng được ký kết đúng quy định, có đầy đủ nội dung công việc cũng như thù lao cho luật sư, có đầy đủ chữ ký của 2 bên. Về nội dung hợp đồng: Tại Điều 1 quy định về nội dung công việc thể hiện *“Bên B đảm nhận tư vấn pháp luật, soạn thảo đơn và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho bên A trong vụ án tranh chấp thừa kế mà bên A là bị đơn”*; đối tượng tranh chấp là toàn bộ di sản của cụ Gọn tại Mậu Lương, Kiến Hưng, Hà Đông. Điều 4 quy định về thù lao luật sư khi hoàn thành công việc quy định tại Điều 1 *“được hưởng 20% trên tổng số tài sản bên A được hưởng theo phán quyết của cơ quan nhà nước có thẩm quyền”*.

Hợp đồng do nguyên đơn soạn thảo, trong hợp đồng không có điều khoản nào quy định nguyên đơn bảo vệ quyền lợi cho bị đơn theo di chúc hay theo pháp luật. Thực tế quá trình tham gia tố tụng, nguyên đơn luôn đề nghị Tòa án chấp nhận di chúc của cụ Gọn và bác yêu cầu của nguyên đơn là bà Nga. Như vậy xác định nội dung hợp đồng chưa rõ ràng với thực tế. Đây là hợp đồng theo mẫu do soạn thảo. Căn cứ theo khoản 2 Điều 407 BLDS 2005 thì khi giải thích hợp đồng bên soạn thảo phải chịu bất lợi. Quá trình giải quyết vụ án chia thừa kế, trong trường hợp di chúc của cụ Gọn được công nhận thì bà Nga chỉ được hưởng nhà đất trên diện tích là 36,13m<sup>2</sup>. Thực tế Tòa án không công nhận di chúc của cụ Gọn nên bà Nga được hưởng 93,45m<sup>2</sup> đất và 32.900.000đ. Do đó bên bị đơn bị thiệt hại so với di chúc cụ Gọn để lại là 57,32m<sup>2</sup> và 32.900.000đ. Cấp sơ thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn mà không xem xét đối chiếu thực tế quá trình xét xử vụ án nguyên đơn

tham gia với tư cách là luật sư bảo vệ cho quyền lợi của bị đơn với nội dung của hợp đồng là gây thiệt hại đến quyền lợi của bị đơn.

Tuy nhiên do 2 bên ký hợp đồng trong tình trạng các bên đều có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, bên nguyên đơn cũng đã thực hiện mọi điều khoản của hợp đồng để bảo vệ bị đơn nên xác định nguyên đơn phải được hưởng thù lao. Do vậy cần sửa án sơ thẩm theo hướng: Xác định hợp đồng dịch vụ pháp lý ngày 22/4/2009 chưa rõ ràng, khi giải thích hợp đồng bên soạn thảo là nguyên đơn phải chịu bất lợi, cụ thể như sau:

Trường hợp di chúc của cụ Gọn được chấp nhận thì bị đơn được hưởng 173,07m<sup>2</sup> đất cùng các công trình trên đất và tiền đền bù QSDĐNN 123.504.000đ. Nay bị đơn chỉ được hưởng 115,75m<sup>2</sup> đất, đồng thời phải chi trả cho bà Nga 32.900.000đ. Như vậy bị đơn bị thiệt hại 57,32m<sup>2</sup> đất (33,12%) và 32.900.000đ (26,64%). Thiệt hại này của bị đơn phải được trừ tương ứng với số thù lao nguyên đơn được hưởng.

Kháng cáo của bà N, bà H, ông H có căn cứ để chấp nhận 1 phần.

Đề nghị HĐXX căn cứ khoản 2 Điều 308 BLTTDS, chấp nhận 1 phần kháng cáo của bà N, bà H, ông H, sửa bản án sơ thẩm theo hướng giảm số tiền dịch vụ pháp lý nguyên đơn được hưởng tương ứng với tỷ lệ phần trăm thiệt hại bên bị đơn phải chịu như phân tích trên.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Đơn kháng cáo và biên lai thu tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm của bị đơn nộp trong hạn luật định nên hợp lệ.

*[1]. Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:*

Ngày 15/6/2007 Văn phòng luật sư N và vợ chồng bà Dương T H, ông Hoàng V H ký hợp đồng dịch vụ pháp lý, Văn phòng luật sư N cử luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà H, ông H trong vụ án “tranh chấp về thừa kế”, giữa nguyên đơn bà Dương Thị Nga với bị đơn bà Dương T H, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Dương T N và ông Hoàng V H.

Ngày 22/4/2009, ông H, bà H, bà N ký tiếp hợp đồng dịch vụ pháp lý với nội dung: Văn phòng luật sư N (bên B) thực hiện tư vấn pháp luật, soạn thảo đơn, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà H, ông H, bà N (bên A) trong vụ án “tranh chấp thừa kế” ở Tòa án cấp sơ thẩm và Tòa án cấp phúc thẩm. Bên B được hưởng tổng số tiền thù lao cho tới khi hoàn thành công việc theo quy định tại Điều 1 của hợp đồng là 20% trên tổng số tài sản bên A được hưởng theo phán quyết, quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Tại bản án dân sự phúc thẩm số 184/2010/DS-PT,



Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội quyết định giao cho bên A được sở hữu di sản là 115,75 m<sup>2</sup> đất, thuộc thửa đất số 10, tờ bản đồ 51, địa chỉ số 22, tổ 9, phường Kiến Hưng, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội và 123.540.000 đồng tiền đền bù đất nông nghiệp.

Xét thấy, hợp đồng dịch vụ pháp lý ngày 15/6/2007 và hợp đồng dịch vụ pháp lý ngày 22/4/2009 cùng có nội dung: Văn phòng luật sư N bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của vợ chồng bà H, ông H và bà N để chia di sản thừa kế do bố mẹ bà H, bà Nga, bà N để lại. Các bên đều xác nhận hợp đồng ngày 15/6/2007 chưa thanh lý thì ký tiếp hợp đồng ngày 22/4/2009, hợp đồng sau không có tính chất thay thế hợp đồng trước. Như vậy, cả 2 hợp đồng dịch vụ pháp lý đều có giá trị pháp lý, bổ sung cho nhau và có hiệu lực bắt buộc các bên thực hiện. Bà H, ông H và bà N tự nguyện thỏa thuận ký hợp đồng và trong suốt quá trình thực hiện hợp đồng các bên không có ý kiến gì. Hợp đồng có hình thức, nội dung phù hợp với quy định của pháp luật, không trái đạo đức xã hội, người ký đủ năng lực hành vi dân sự nên có hiệu lực thi hành với các bên.

Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật bà H, ông H, bà N không thanh toán đủ phí thù lao cho Văn phòng luật sư N, nên Công ty Luật TNHH N (Là Văn phòng luật sư N chuyển đổi hình thức) khởi kiện yêu cầu vợ chồng bà H, ông H, bà N trả thù lao là 23,15m<sup>2</sup> đất và 20% tiền đền bù đất bằng 24.700.000 đồng; 20% giá trị tài sản trên đất bằng 39.209.700 đồng. Tại phiên tòa sơ thẩm, Công ty Luật TNHH N xin rút một phần yêu cầu khởi kiện, đối với yêu cầu phần thanh toán 20% giá trị tài sản trên đất bằng 39.209.700 đồng và rút yêu cầu thanh toán khoản tiền lãi chậm trả (đối với số tiền 63.909.700 đồng) tính từ ngày 27/12/2010 tính đến nay. Việc tự nguyện rút một phần yêu cầu của nguyên đơn, không làm bất lợi cho bị đơn nên được chấp nhận. Hội đồng xét xử sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty Luật TNHH N buộc bà H, ông H, bà N có trách nhiệm thanh toán cho Công ty Luật TNHH N 115,75 m<sup>2</sup> đất x 20% = 23,15m<sup>2</sup>, thuộc thửa đất số 10, tờ bản đồ 51, địa chỉ số 22, tổ 9, phường Kiến Hưng, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội và 24.700.000 đồng là có căn cứ. Theo hợp đồng dịch vụ đã ký, thì giá trị quyền sử dụng đất được tính theo giá thị trường tại thời điểm được hưởng quyền lợi nên Hội Tòa án cấp sơ thẩm đã tiến hành định giá và xác định giá đất tại thời điểm giải quyết vụ án là 90.000.000 đồng/m<sup>2</sup>.

Nguyên đơn và phía bị đơn đều thống nhất, bị đơn đã thanh toán cho nguyên đơn tổng số 80.000.000 đồng tiền thù lao, không còn tranh chấp gì về số tiền này nữa. Số tiền này được trừ vào số tiền bên bị đơn phải thanh toán trả nguyên đơn.

Như vậy, bà Dương T H, ông Hoàng V H, bà Dương T N phải có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty Luật TNHH N, số tiền là  $(23,15\text{m}^2 \times 90.000.000 \text{ đồng} = 2.083.500.000 \text{ đồng}) + 24.700.000 \text{ đồng} - 80.000.000 \text{ đồng} = \mathbf{2.028.200.000 \text{ đồng}}$ .

Bà H, ông H, bà N không thanh toán với lý do Văn phòng luật sư N tự bỏ dở không làm theo đúng yêu cầu của các ông, bà không bảo vệ quyền và lợi ích hợp

pháp cho bà H, ông H, bà N theo thỏa thuận. Vì mục đích của bà H, ông H, bà N yêu cầu anh Dân bảo vệ theo đúng quan điểm, theo di chúc của mẹ ông bà để lại. Ngoài ra, bà H, ông H, bà N cho rằng, do tin tưởng anh Dân, tiếp tục thực hiện việc bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho gia đình nên ông, bà không đọc nội dung hợp đồng và ngày 22/4/2009, ông bà không được ông Dân giải thích lý do ký lại hợp đồng là không đúng. Xét, thời điểm ký kết hợp đồng dịch vụ pháp lý bà H, ông H, bà N có đủ năng lực hành vi dân sự nên có nghĩa vụ phải đọc và biết nội dung hợp đồng mà mình ký kết. Hợp đồng có nội dung bà H, ông H, bà N giao cho Văn phòng luật sư N đảm nhận việc tư vấn pháp luật, soạn thảo đơn và bảo vệ quyền lợi ích của các ông bà trong vụ án tranh chấp thừa kế ở giai đoạn sơ thẩm, phúc thẩm. Sau khi giao kết Văn phòng luật sư đã thực công việc bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho bà H, ông H, bà N trong vụ án tranh chấp chia thừa kế như đã thỏa thuận, quá trình thực hiện hợp đồng dịch vụ pháp lý phía bà H, ông H, bà N không có ý kiến gì nên không có cơ sở chấp nhận ý kiến của bà H, ông H, bà N.

[2]. Xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn:

Quá trình tố tụng tại cấp phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm bị đơn, đại diện theo ủy quyền của bị đơn kháng cáo đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vì Văn phòng luật sư N đã giải thể, đóng mã số thuế và Công ty Luật TNHH N không có quyền khởi kiện Hợp đồng dịch vụ pháp lý của Văn phòng luật sư N, thu thập các tài liệu chứng cứ liên quan đến việc giải thể Văn phòng luật sư N. Xét thấy, phía Công ty Luật TNHH N đã cung cấp đầy đủ các tài liệu liên quan đến việc tự chấm dứt hoạt động của Văn phòng luật sư N và thành lập Công ty TNHH luật Nghiêm Dân. Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ xác định, do có nhu cầu chuyển đổi từ Văn phòng luật sư sang Công ty TNHH luật, nên Văn phòng luật sư N đã tự chấm dứt hoạt động theo quy định tại điểm a, khoản 1, điều 47 Luật luật sư năm 2006. Ngày 31/11/2010 Văn phòng luật sư N đã có thông báo số 01/2010/CV-VPLS về việc chuyển đổi gửi bà Dương T H, bà Dương T N, ông Hoàng Viết Hải về việc giải thể Văn phòng luật sư N để thành lập Công ty Luật TNHH N. Công ty Luật TNHH N sẽ là công ty kế thừa trách nhiệm, nghĩa vụ và quyền lợi cũng như tiếp tục thực hiện các công việc của Văn phòng luật sư N sau khi giải thể.

Ngày 30/11/2010, Sở tư pháp thành phố Hà Nội đã có thông báo số 1889/TB-STP về việc chấm dứt hoạt động của Tổ chức hành nghề luật sư đối với Văn phòng luật sư N từ ngày 25/11/2010.

Công ty Luật TNHH N được Sở tư pháp thành phố Hà Nội cấp Giấy đăng ký hoạt động ngày 02/12/2010, người đại diện theo pháp luật của Công ty là ông Nguyễn N D – Giám đốc công ty. Vì vậy, theo quy định của Luật luật sư và các văn bản hướng dẫn thi hành thì Công ty Luật TNHH N do ông Nguyễn N D là Giám đốc có quyền kế thừa toàn bộ quyền lợi, nghĩa vụ của Văn phòng luật sư N do ông Nguyễn N D là trưởng Văn phòng.

Về việc đề nghị mời ông Nguyễn Mạnh Cường – Trưởng phòng hỗ trợ tư pháp Sở tư pháp Hà Nội tham gia phiên tòa để làm rõ sự thật khách quan của vụ án, tuy nhiên ông Cường không liên quan đến Hợp đồng dịch vụ pháp lý, không chứng kiến hoặc biết sự việc nên không phải là người làm chứng trong vụ án.

Từ những phân tích trên Hội đồng xét xử phúc thẩm không có cơ sở chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà Dương T H, ông Hoàng V H, bà Dương T N.

[3]. Về án phí

Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên các đồng bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Ông Hoàng V H là đối tượng người cao tuổi nên được miễn án phí dân sự. Nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa lại bản án dân sự sơ thẩm về án phí.

Do sửa bản án sơ thẩm nên các đương sự kháng cáo không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử, nên không được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

\* Căn cứ vào:

- Điều 148, Khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;
- Điều 513, 515, 516, 517, 518, 519 Bộ luật dân sự năm 2015.
- Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Xử: Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 60/2020/DSST ngày 21/8/2020 của Tòa án nhân dân quận Hà Đông cụ thể như sau:

1. Đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu của Công ty Luật TNHH N: Về việc xin rút phần giá trị tài sản trên đất bằng 39.209.700 đồng và rút yêu cầu thanh toán khoản tiền lãi chậm trả (đối với số tiền 63.909.700 đồng) tính từ ngày 27/12/2010 tính đến nay.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty Luật TNHH N đối với bà Dương T H, ông Hoàng V H, bà Dương T N.

Buộc bà Dương T H, ông Hoàng V H, bà Dương T N phải thanh toán trả thu lao dịch vụ pháp lý cho Công ty Luật TNHH N số tiền **2.028.200.000 đồng**.

3. Về án phí: bà Dương T H, ông Hoàng V H, bà Dương T N cùng phải chịu 72.564.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Mỗi người phải chịu 24.188.000 đồng.

Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông Hoàng V H. Ông H không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, hoàn trả ông Hoàng V H 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0009421 ngày 01/9/2020 tại Chi cục thi hành án dân sự quận Hà Đông.

Bà Dương T H, bà Nguyễn Thị Ngà mỗi người phải chịu 24.188.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Bà H, bà N không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, đối trừ với số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí bà H đã nộp theo biên lai số 0009420 ngày 01/9/2020, bà N đã nộp theo biên lai số 0009422 ngày 01/9/2020 tại Chi cục thi hành án dân sự quận Hà Đông, mỗi người còn phải nộp thêm 23.888.000 đồng án phí.

Trả lại trả Công ty Luật TNHH N 6.000.000 đồng tiền tạm ứng án phí sơ thẩm theo biên lai thu số 0000830 ngày 18/10/2012 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Hà Đông và 200.000 đồng tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0004336 ngày 30/7/2015 tại Chi cục thi hành án dân sự quận Hà Đông.

4. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án ( Đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi trên số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2, Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015.

5. Trường hợp bản án có hiệu lực pháp luật được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội;
- Tòa án nhân dân quận Hà Đông;
- Chi cục Thi hành án dân sự quận Hà Đông;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

**Đặng Mạnh Cẩm Yến**

